

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 26/5/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 564/TTr-SKHĐT ngày 08/12/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 với các nội dung sau:

1. Mục tiêu và các chỉ tiêu kinh tế - xã hội năm 2022

1.1. Mục tiêu

Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19; tiếp tục thực hiện hiệu quả “mục tiêu kép” vừa đảm bảo phòng, chống dịch Covid-19, bảo vệ sức khỏe nhân dân, vừa thúc đẩy phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Chú trọng nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của các ngành, lĩnh vực, thành phần kinh tế; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh để xúc tiến và thu hút đầu tư; hỗ trợ thúc đẩy khởi nghiệp và phát triển doanh nghiệp, kinh tế tập thể. Quan tâm phát triển văn hóa, bảo đảm an sinh xã hội và đời sống nhân dân, nhất là người có công, người nghèo, người yếu thế. Tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, chủ động các biện pháp phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh cải cách hành chính; tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính; quyết liệt phòng chống tham nhũng, lãng phí; xây dựng bộ máy liêm chính, hành động, phục vụ người dân và doanh nghiệp. Củng cố quốc phòng, giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội; nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế.

1.2. Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội năm 2022: (Có các biểu chi tiết kèm theo).

2. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu

2.1. Tiếp tục tập trung thực hiện các giải pháp thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19; đảm bảo hài hòa giữa các giải pháp chuyên môn y tế với các giải pháp hành chính, kinh tế - xã hội

Tiếp tục thực hiện nghiêm các giải pháp phòng, chống dịch theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Ban chỉ đạo Trung ương phòng, chống dịch Covid-19, các Bộ, ngành Trung ương và của tỉnh. Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo, nâng cao ý thức phòng, chống dịch, tuyệt đối không lơ là, chủ quan, mất cảnh giác; tiếp tục củng cố trạng thái bình thường mới, vừa phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội, vừa sẵn sàng phòng chống dịch trong tất cả các ngành, lĩnh vực và tại tất cả các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp và cộng đồng.

Xây dựng kịch bản và phương án bảo đảm công tác y tế phục vụ phòng, chống dịch Covid-19 theo từng cấp độ dịch. Thực hiện hiệu quả các biện pháp phòng, chống dịch như: 5K, vắc-xin, thuốc điều trị, công nghệ, các biện pháp khác. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính, kỷ luật trong phòng, chống dịch; tăng cường công tác tuyên truyền, vận động người dân, doanh nghiệp đồng tình ủng hộ, chia sẻ, tích cực và tự giác hợp tác, thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch. Đẩy nhanh tốc độ tiêm vắc xin phòng Covid-19, đảm bảo an toàn, khoa học, hiệu quả. Nâng cao khả năng phòng ngừa, chống chịu và khắc phục rủi ro của người dân; phát huy vai trò của mạng lưới y tế cơ sở, các đội phản ứng nhanh, tổ chăm sóc người nhiễm Covid-19 tại cộng đồng, tổ Covid-19 cộng đồng trong phòng, chống dịch bệnh.

Chủ động, linh hoạt, vận dụng hiệu quả các chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh và kịp thời hỗ trợ các đối tượng theo quy định. Thường xuyên rà soát, cập nhật các hướng dẫn thích ứng an toàn trong các hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo đảm nguồn cung hàng hóa thiết yếu, nguyên, nhiên, vật liệu phục vụ cho sản xuất, không để đứt gãy chuỗi cung ứng.

2.2. Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách phù hợp với yêu cầu phát triển; tập trung tháo gỡ khó khăn, cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh

Triển khai thực hiện kịp thời, hiệu quả các Chương trình hành động của Chính phủ và của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Kết luận của Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV, phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh. Tiếp tục rà soát, xây dựng và tổ chức triển khai có hiệu quả các quy hoạch, đề án, kế hoạch, các cơ chế, chính sách đảm bảo kịp thời, phù hợp, đúng định hướng các Nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; làm cơ sở, động lực thu

hút các nguồn lực đầu tư phát triển, khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác tổ chức thi hành pháp luật đối với các cấp chính quyền và người dân, doanh nghiệp, giảm thiểu rủi ro pháp lý và chi phí tuân thủ đối với xã hội, tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật của người dân và doanh nghiệp. Tiếp tục đa dạng hóa các hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật gắn với việc chuyển đổi số. Nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, trợ giúp pháp lý, hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp để ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu tiếp cận pháp luật và bảo đảm an toàn pháp lý của cá nhân, tổ chức.

Tập trung thực hiện các đồng bộ nhiệm vụ, giải pháp cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; tăng cường đối thoại, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp. Tạo điều kiện thuận lợi cho khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong tình hình mới; tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm thu hút nguồn lực cho hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; khuyến khích các khu vực kinh tế tư nhân, nguồn lực trong tỉnh tham gia mạng lưới hỗ trợ, cung cấp dịch vụ cho khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

Tiếp tục công khai, minh bạch quy trình, thủ tục hành chính đơn giản, dễ hiểu, dễ tra cứu, cập nhật thường xuyên đầy đủ thông tin đối với các quy trình thủ tục hành chính, các quy hoạch, các thông tin về ngân sách, mời thầu... để nhà đầu tư, cộng đồng doanh nghiệp dễ tiếp cận và tìm hiểu cơ hội đầu tư, kinh doanh. Thực hiện tốt công tác kiểm tra, rà soát các cơ chế, chính sách hiện hành, các quy trình, thủ tục hành chính; kịp thời phát hiện, sửa đổi, bãi bỏ các văn bản không còn phù hợp, cắt giảm các quy trình, thủ tục hành chính rườm rà, giảm thiểu thời gian, chi phí cho người dân, doanh nghiệp; tăng tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4.

2.3. Huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn lực cho đầu tư phát triển gắn với phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

Siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính - ngân sách; nuôi dưỡng và khai thác tốt các nguồn thu để phục vụ tốt mục tiêu tăng trưởng kinh tế theo hướng bền vững. Quản lý, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn lực ngân sách nhà nước gắn với huy động tối đa các nguồn lực ngoài ngân sách để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Thường xuyên theo dõi diễn biến tình hình thu ngân sách trên địa bàn, xác định các nguồn thu, các lĩnh vực, hoạt động còn gặp khó khăn để kịp thời xây dựng các phương án chỉ đạo, điều hành thu ngân sách phù hợp, hiệu quả.

Nâng cao vai trò chủ đạo của ngân sách tỉnh, tăng cường tính chủ động của ngân sách các cấp và hiệu quả quản lý, phân bổ sử dụng NSNN. Tiếp tục cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước theo hướng bền vững, hỗ trợ phục hồi tăng trưởng. Thực hiện triệt để tiết kiệm trong chi dùng ngân sách, mua sắm tài sản và sử dụng hiệu quả tài sản công, đảm bảo kinh phí thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội và phúc lợi xã hội, các chính sách hỗ trợ người lao động và người

sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19, chương trình giảm nghèo, chương trình xây dựng nông thôn mới, ưu tiên vốn đầu tư thực hiện các chính sách đã được HĐND tỉnh quyết nghị, gắn với rà soát lại các cơ chế, chính sách không hiệu quả để kịp thời đề xuất bãi bỏ, dồn nguồn lực hỗ trợ sản xuất kinh doanh, phục vụ mục tiêu tăng trưởng bền vững.

Quản lý hoạt động ngân hàng an toàn, hiệu quả, duy trì tốc độ tăng trưởng và dư nợ theo định hướng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Đẩy mạnh công tác huy động vốn, phát triển đa dạng các sản phẩm tín dụng ngân hàng phù hợp với nhu cầu sản xuất kinh doanh, tiêu dùng chính đáng của người dân và doanh nghiệp với lãi suất hợp lý; ưu tiên tập trung vốn cho các lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế tập thể, doanh nghiệp nhỏ và vừa, xuất khẩu...; phát triển các dịch vụ thanh toán hiện đại, thúc đẩy chuyển đổi số trong hoạt động ngân hàng, đảm bảo an ninh an toàn công nghệ thông tin và hệ thống thanh toán; tiếp tục triển khai chính sách hỗ trợ người dân, doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch bệnh, đặc biệt là dịch Covid-19.

Điều hành linh hoạt, hiệu quả kế hoạch đầu tư công trung hạn và kế hoạch đầu tư công năm 2022 theo hướng trọng tâm, trọng điểm, tập trung, không dàn trải, bám sát vào khả năng cân đối các nguồn vốn, tạo sức lan tỏa và động lực thúc đẩy giữa các vùng, các huyện, thành phố, khai thác hợp lý, hiệu quả nguồn lực từ đất đai cho đầu tư phát triển. Nâng cao trách nhiệm người đứng đầu trong việc quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư dự án; thực hiện tốt công tác chuẩn bị đầu tư, giải phóng mặt bằng, đền bù, tái định cư của các dự án dự kiến khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025 để tạo tiền đề tốt cho việc thực hiện dự án. Theo dõi chặt chẽ tình hình giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công của từng dự án, kịp thời điều chỉnh kế hoạch từ dự án giải ngân chậm hoặc không còn nhu cầu sang dự án có nhu cầu bổ sung vốn, các dự án đã có khối lượng hoàn thành để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án và giải ngân thanh toán.

Đẩy mạnh huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực xã hội tạo động lực phát triển kinh tế nhanh và bền vững; làm tốt công tác thu hút đầu tư, xã hội hóa đầu tư, tăng cường các hoạt động xúc tiến đầu tư; ưu tiên thu hút đầu tư vào các lĩnh vực phát triển nông nghiệp, đầu tư các nhà máy chế biến nông sản, công nghệ cao; phát triển du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, du lịch lòng hồ thủy điện Sơn La; năng lượng tái tạo; phát triển kết cấu hạ tầng, đầu tư phát triển các khu đô thị...

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện đột phá chiến lược về phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng đồng bộ, từng bước hiện đại, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế nhanh và bền vững. Tập trung đầu tư các công trình, dự án hạ tầng trọng điểm, kết nối trong vùng, giữa các địa phương, với trung tâm kinh tế của các tỉnh và cả nước. Ưu tiên đầu tư hạ tầng giao thông, điện lực, công nghệ thông tin, nông thôn (điện, đường, trường, trạm); hạ

tầng du lịch; hạ tầng các khu, cụm công nghiệp; hạ tầng viễn thông và công nghệ thông tin, giáo dục, y tế.

2.4. Đẩy mạnh phát triển sản xuất, kinh doanh, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh của các ngành, lĩnh vực, sản phẩm

Đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng xây dựng nền nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất hàng hóa lớn; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp nhằm tăng năng suất, chất lượng, nâng cao giá trị gia tăng và thích ứng với biến đổi khí hậu; tiếp tục duy trì, phát triển các chuỗi cung ứng thực phẩm nông sản, thủy sản an toàn và phát triển các vùng nguyên liệu tập trung phục vụ các nhà máy chế biến gắn với phát triển các sản phẩm lợi thế, chủ lực của từng huyện, thành phố. Xây dựng và cập nhật kế hoạch sản xuất nông nghiệp thích ứng với những diễn biến bất lợi của thời tiết; diễn biến thị trường, dịch bệnh hại cây trồng, vật nuôi và dịch Covid -19. Phát triển chăn nuôi theo vùng, xã trọng điểm theo hướng hàng hóa, hiệu quả cao và bền vững, đảm bảo an toàn dịch bệnh. Tăng cường công tác dự báo, cảnh báo sớm về tình hình thời tiết, khí hậu, chủ động phương án ứng phó với những diễn biến thời tiết phức tạp; chủ động các giải pháp phòng, chống hiệu quả, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra.

Tập trung phát triển sản xuất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho cư dân nông thôn, hoàn thành hệ thống cơ sở hạ tầng thiết yếu trên địa bàn xã, ưu tiên những xã nghèo, xã đặc biệt khó khăn; triển khai các mô hình nâng cao hiệu quả sử dụng thiết chế văn hóa cơ sở để đáp ứng nhu cầu hoạt động văn hóa của người dân nông thôn. Tiếp tục thực hiện chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” gắn với dịch vụ du lịch và bảo tồn, phát triển văn hóa truyền thống; xây dựng các xã đạt tiêu chí nông thôn mới, tiêu chí nông thôn mới nâng cao, xây dựng vườn kiêu mẫu, bản nông thôn kiêu mẫu.

Khai thác, phát huy tiềm năng và nâng cao giá trị gia tăng các ngành công nghiệp thế mạnh của địa phương gắn với xây dựng thương hiệu, tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ và đẩy mạnh xuất khẩu. Chú trọng phát triển công nghiệp chế biến nông sản gắn với khai thác tiềm năng các vùng nguyên liệu, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao để nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp địa phương; hỗ trợ, tạo điều kiện để các chủ đầu tư khai thác hiệu quả công suất các nhà máy chế biến lớn trên địa bàn. Đẩy mạnh thực hiện công tác khuyến công, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư phát triển các khu, cụm công nghiệp, làng nghề, các ngành nghề thủ công truyền thống. Tăng cường quản lý quy hoạch, đầu tư, vận hành các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ trên địa bàn; huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để tiếp tục triển khai dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia, đảm bảo tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng điện sinh hoạt an toàn đạt kế hoạch đề ra.

Tập trung ưu tiên các biện pháp phòng, chống và kiểm soát dịch; khắc phục khó khăn, khôi phục các hoạt động kinh doanh, nhất là trong lĩnh vực du lịch, lưu trú, vận tải... thích ứng an toàn, linh hoạt với dịch bệnh. Phát triển đa

dạng thị trường thương mại, áp dụng công nghệ thông tin phát triển thương mại điện tử; tăng cường công tác xúc tiến thương mại, tìm kiếm mở rộng thị trường tiêu thụ. Đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm nông sản của tỉnh có tiềm năng, lợi thế...; tận dụng ưu đãi từ các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (FTA) mà Việt Nam đã ký kết để khai thác thị trường mới. Tăng cường công tác xúc tiến, quảng bá du lịch Sơn La theo hướng trọng tâm, trọng điểm, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tiên tiến, thúc đẩy tăng trưởng khách du lịch quốc tế và nội địa cả về số lượng và chất lượng; xây dựng ngân hàng dữ liệu hình ảnh DVD, từng bước hình thành và phát triển du lịch thông minh. Nâng cao chất lượng, khối lượng vận tải hàng hóa, hành khách; khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia; chú trọng phát triển các tuyến vận tải lên các xã vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới; gắn với thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch Covid-19.

Tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động doanh nghiệp nhà nước. Triển khai hiệu quả các cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn, đổi mới công nghệ, nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp. Đẩy mạnh phát triển kinh tế tập thể trên địa bàn toàn tỉnh, nòng cốt là phát triển hợp tác xã. Cùng cố, nâng cao năng lực hoạt động của hợp tác xã hiện có, khuyến khích các hợp tác xã mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, phát triển số lượng thành viên, tăng cường huy động vốn để mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh; tăng cường hợp tác, liên kết với các Tập đoàn kinh tế lớn đẩy mạnh khâu sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ nông sản sau thu hoạch; quan tâm hỗ trợ các hợp tác xã nông nghiệp và dịch vụ tham gia sản xuất nông nghiệp tốt, nông nghiệp theo hướng hữu cơ, ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao; tập trung sản xuất theo hướng sản xuất hàng hóa, có thương hiệu, tem nhãn, xuất xứ nguồn gốc.

2.5. Phát triển kinh tế đi đôi với bảo đảm an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa - xã hội

Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của hệ thống y tế, tạo nền tảng vững chắc để phát triển hệ thống y tế công bằng, hiệu quả, chất lượng và bền vững, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng cao của các tầng lớp nhân dân. Thực hiện tốt công tác khám, chữa bệnh, đặc biệt quan tâm đến đối tượng người nghèo và trẻ em dưới 6 tuổi, các đối tượng chính sách; nâng cao chất lượng khám chữa bệnh và tinh thần thái độ phục vụ tại các cơ sở điều trị; đẩy mạnh việc triển khai hồ sơ sức khỏe điện tử của người dân. Tích cực và chủ động giám sát, phát hiện, tổ chức triển khai có hiệu quả các biện pháp phòng chống dịch bệnh, dập tắt kịp thời những vụ dịch mới phát sinh, không để dịch lớn xảy ra. Thực hiện đồng bộ các giải pháp để phát triển dân số bền vững, kiểm soát tốc độ tăng dân số, hạn chế mất cân bằng giới tính khi sinh, nâng cao chất lượng dân số. Duy trì và mở rộng đối tượng dân số tham gia bảo hiểm y tế, tiến tới thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân.

Tiếp tục thực hiện mục tiêu xây dựng và phát triển sự nghiệp văn hoá, thể thao đúng định hướng xã hội chủ nghĩa, sâu rộng, bền vững. Nâng cao tính văn hóa trong mọi hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội và sinh hoạt của nhân

dân; đẩy mạnh phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”; phổ biến, nhân rộng các điển hình tiên tiến và phát huy hiệu quả các danh hiệu văn hóa; phòng chống bạo lực gia đình. Đẩy mạnh việc đào tạo vận động viên ở các môn thể thao của tỉnh, tích cực áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong công tác tuyển chọn, huấn luyện vận động viên; chuẩn bị lực lượng tham gia Đại hội Thể thao toàn quốc lần thứ IX.

Đẩy mạnh công tác thông tin truyền thông đảm bảo công khai, minh bạch, kịp thời và hiệu quả, tạo sự đồng thuận xã hội, đấu tranh chống lại các thông tin xuyên tạc, sai sự thật, chống phá chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông hiện đại, an toàn; ưu tiên áp dụng các công nghệ viễn thông tiên tiến, hiện đại, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường và sử dụng hiệu quả tài nguyên viễn thông. Triển khai có hiệu quả Nghị quyết của Ban Thường vụ tỉnh ủy về chuyển đổi số tỉnh Sơn La giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; tập trung chuyển đổi số để tạo nền tảng, cơ sở cho hoàn thiện chính quyền điện tử, hướng tới chính quyền số, phát triển dịch vụ đô thị thông minh.

Tăng cường công tác thông tin thị trường lao động, tạo môi trường thuận lợi cho gắn kết cung, cầu lao động, thúc đẩy công tác giải quyết việc làm cho người lao động đảm bảo tính bền vững, thu nhập ổn định. Giải quyết kịp thời chế độ chính sách cho các đối tượng bảo trợ xã hội; tập trung hỗ trợ, tạo điều kiện cho hộ gia đình người có công với các mạng và thân nhân của họ phát triển sản xuất nâng cao thu nhập đảm bảo có mức sống cao hơn hoặc bằng mức sống trung bình khu dân cư nơi cư trú; hoàn thành và đưa vào hoạt động Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Sơn La đáp ứng yêu cầu điều dưỡng, chăm sóc đối tượng người có công của tỉnh và khu vực. Triển khai Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; thực hiện đồng bộ, có hiệu quả cơ chế, chính sách giảm nghèo có điều kiện gắn với đối tượng, địa bàn và thời hạn thụ hưởng nhằm tăng cơ hội tiếp cận chính sách và khuyến khích sự tích cực, chủ động tham gia của người nghèo để cải thiện điều kiện sống, tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người nghèo. Quản lý chặt chẽ người nghiện ma túy đang cai nghiện tại các cơ sở điều trị nghiện ma túy và tại cộng đồng, tạo điều kiện để người nghiện ma túy hoàn thành cai nghiện tái hòa nhập cộng đồng.

Triển khai thực hiện các chính sách dân tộc trên tất cả các lĩnh vực, nhất là các chính sách đặc thù giải quyết những khó khăn của đồng bào dân tộc thiểu số. Tập trung triển khai hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025. Chủ động nắm chắc tình hình hoạt động của các tổ chức, cá nhân tôn giáo, tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động tôn giáo đảm bảo theo quy định của pháp luật; chủ động phòng ngừa, kiên quyết đấu tranh với những hành vi lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc.

2.6. Phát triển giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường tiềm lực khoa học công nghệ

Tiếp tục phát triển toàn diện giáo dục và đào tạo tỉnh Sơn La theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa; chủ động, linh hoạt thực hiện kế hoạch, nhiệm vụ năm học trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19. Từng bước nâng cao chất lượng dạy và học ở tất cả các cấp học, bậc học; chú trọng công tác xây dựng, bồi dưỡng và sử dụng hợp lý đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục; triển khai tốt chương trình sách giáo khoa mới; tích cực triển khai Đề án dạy và học ngoại ngữ; nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, trong đó chú trọng giáo dục đạo đức, kỹ năng sống, năng lực sáng tạo, năng lực thực hành, năng lực ngoại ngữ và năng lực số. Tiếp tục duy trì thực hiện tổ chức nấu ăn tập trung bán trú cho các trường có học sinh bán trú; tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học cho các cơ sở giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục, ưu tiên cho vùng khó khăn, vùng sâu, vùng cao, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Đề án phát triển nguồn nhân lực tỉnh Sơn La giai đoạn 2021-2025; phát triển về quy mô đi đôi với nâng cao chất lượng, hiệu quả dạy nghề theo 3 cấp trình độ nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chuyển dịch cơ cấu lao động. Đa dạng hoá các hình thức, các phương pháp dạy nghề phù hợp với đối tượng học nghề và nhu cầu của xã hội; phát triển mạnh các hình thức dạy nghề cho lao động nông thôn, ưu tiên đào tạo nhân lực cho các dân tộc thiểu số và các vùng đặc biệt khó khăn bằng các hình thức phù hợp, đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

Tiếp tục đổi mới đồng bộ cơ chế, chính sách, phương thức quản lý tổ chức, hoạt động khoa học và công nghệ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học, xây dựng nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặt hàng sát với thực tiễn; nâng cao chất lượng tư vấn của các hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ. Duy trì, phát triển các sản phẩm đã được cấp văn bằng bảo hộ và tiếp tục xây dựng thương hiệu các sản phẩm nông nghiệp của tỉnh, lựa chọn các sản phẩm đáp ứng yêu cầu xuất khẩu để đăng ký bảo hộ tại nước ngoài. Triển khai có hiệu quả Kế hoạch hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Sơn La đến năm 2025; chuẩn bị các điều kiện để thành lập Trung tâm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Sơn La.

2.7. Quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên; tăng cường bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

Tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh, đảm bảo quỹ đất cho đầu tư phát triển. Tập trung tháo gỡ khó khăn vướng mắc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trong công tác giao đất, cho thuê đất, bồi thường, hỗ trợ, giải pháp mặt bằng các dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật lĩnh vực tài nguyên và môi trường đối với các tổ chức và cá nhân trên địa bàn tỉnh. Quản lý các dự án khai thác tài nguyên

nước, khoáng sản gắn với bảo vệ môi trường, giảm thiểu mức độ gia tăng ô nhiễm, phục hồi suy thoái.

Đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức trách nhiệm của các cấp, các ngành, doanh nghiệp và người dân về bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế xanh, bền vững; hình thành thiết chế văn hóa, đạo đức, ứng xử thân thiện với môi trường. Nâng cao năng lực quản lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị và nông thôn; triển khai một số mô hình điểm về xử lý chất thải nông thôn; vận hành hoạt động các bãi chôn lấp chất thải hợp vệ sinh; tăng cường quản lý, tái sử dụng, tái chế, xử lý và giảm thiểu chất thải nhựa.

Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai, giám sát biến đổi khí hậu. Chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu; kịp thời ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai và cứu nạn, cứu hộ, sớm ổn định đời sống dân cư. Nâng cao khả năng chống chịu; huy động nguồn lực đầu tư các công trình, dự án ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai; phòng, chống ngập úng đô thị.

2.8. Xây dựng bộ máy tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; đẩy mạnh công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

Đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, tạo chuyển biến rõ nét trong năm 2022. Thực hiện tinh giản biên chế, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đi đôi với xác định vị trí việc làm. Đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra để kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm sai phạm trong thực thi công vụ; tăng cường thực hiện văn hóa công vụ, siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính, đề cao trách nhiệm người đứng đầu; quan tâm đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

Tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra; triển khai đồng bộ các giải pháp phòng, chống tham nhũng, lãng phí; kiên quyết xử lý, khắc phục tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân và doanh nghiệp. Nâng cao hiệu quả công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; thực hiện nghiêm trách nhiệm tiếp công dân của người đứng đầu. Tiếp nhận, giải quyết kịp thời và công khai kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp; giải quyết dứt điểm các vụ việc, vụ án phức tạp, kéo dài, dư luận xã hội quan tâm.

2.9. củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội

Tiếp tục củng cố tiềm lực quốc phòng, an ninh; xây dựng nền an ninh nhân dân, thể trận an ninh nhân dân gắn với quốc phòng toàn dân vững chắc. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh, chú trọng vùng sâu, vùng xa, biên giới,

Triển khai đồng bộ các giải pháp bảo đảm an ninh đối ngoại, an ninh đối nội, an ninh chính trị nội bộ, an ninh kinh tế, an ninh văn hóa tư tưởng, an ninh thông tin truyền thông, an ninh mạng, bảo vệ bí mật nhà nước; thực hiện tốt công tác bảo đảm trật tự an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm, nhất là tội phạm về ma túy. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về an ninh, trật tự nhất là quản lý cư trú, quản lý người nước ngoài, phòng cháy chữa cháy, bảo đảm trật tự an toàn giao thông, kiểm chế tai nạn giao thông. Tiếp tục tăng cường lực lượng cho cơ sở, xây dựng Công an huyện vững mạnh toàn diện, xây dựng Công an xã, thị trấn chính quy, nâng cao chất lượng, hiệu quả của lực lượng Công an cơ sở.

2.10. Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và chủ động hội nhập quốc tế

Tiếp tục triển khai có hiệu quả chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước trong thời kỳ hội nhập quốc tế. Chú trọng quan hệ hữu nghị đặc biệt và hợp tác toàn diện với 09 tỉnh của nước CHDCND Lào; phối hợp với tỉnh Hòa Phấn và Luông Pha Bang thực hiện công tác phát triển cửa khẩu, phát triển thương mại biên giới; tăng cường công tác phòng, chống tội phạm qua biên giới và các hoạt động có dấu hiệu liên quan đến thế lực thù địch ở vùng biên giới hai bên. Tiếp tục phối hợp với tỉnh Hòa Phấn triển khai các quy trình, thủ tục để tổ chức Lễ công bố khai trương cửa khẩu quốc tế Lóng Sập - Pa Háng ở cấp cửa khẩu quốc tế.

Duy trì, mở rộng hợp tác quốc tế, chú trọng mở rộng hợp tác với một số địa phương của các nước ngoài khu vực, hợp tác với các tổ chức quốc tế, các cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài tại Việt Nam để tăng cường quảng bá, giới thiệu tiềm năng lợi thế của tỉnh ra cộng đồng quốc tế, vận động thu hút đầu tư vào các lĩnh vực tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; tranh thủ tối đa các nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), viện trợ phi chính phủ nước ngoài (NGOs), đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và các nguồn lực khác phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy quyền Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư quyết định giao chỉ tiêu hướng dẫn về sản xuất, sự nghiệp cho UBND các huyện, thành phố, đơn vị do tỉnh quản lý.

2. UBND các huyện, thành phố: Căn cứ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, khẩn trương hoàn thiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương mình, trình HĐND huyện, thành phố thông qua, báo cáo UBND tỉnh phê duyệt để làm cơ sở giao kế hoạch chi tiết cho các phòng, ban, các xã, phường, thị trấn tổ chức thực hiện.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì, hướng dẫn, đôn đốc và kiểm tra việc giao kế hoạch và tổ chức thực hiện nhiệm vụ kế hoạch của các sở, ban, ngành,

UBND các huyện, thành phố; thẩm định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các huyện, thành phố, trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định.

4. Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố

- Nêu cao trách nhiệm, tổ chức triển khai thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2022; định kỳ hàng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, cả năm, báo cáo đánh giá tình hình và kết quả triển khai thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ kế hoạch năm 2022 đã đề ra.

- Thủ trưởng các Sở, ban, ngành chịu trách nhiệm trước Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh việc chỉ đạo tổ chức thực hiện và kết quả thực hiện các chỉ tiêu thuộc chức năng, nhiệm vụ, phạm vi quản lý của ngành mình.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Các Bộ, ngành Trung ương;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Văn phòng UBND tỉnh (LĐ, CV, TT thông tin);
- Lưu: VT, TH (V.Hải) 200bản.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hoàng Quốc Khánh



PHỤ LỤC
CÁC BIỂU CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2022

TT	Tên biểu	Ký hiệu
1	Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu (28 chỉ tiêu)	Biểu số 01
2	Chỉ tiêu kinh tế tổng hợp	Biểu số 02
3	Chỉ tiêu nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, xuất khẩu	Biểu số 03
4	Chỉ tiêu về xã hội	Biểu số 04
5	Chỉ tiêu môi trường	Biểu số 05
6	Chỉ tiêu phát triển doanh nghiệp và kinh tế tập thể	Biểu số 06
7	Kế hoạch sản xuất nông nghiệp	Biểu số 07
8	Kế hoạch sự nghiệp nông nghiệp	Biểu số 07.1
9	Kế hoạch thủy nông	Biểu số 07.2
10	Kế hoạch sản xuất lâm nghiệp theo địa bàn huyện, thành phố	Biểu số 08
11	Kế hoạch sản xuất công nghiệp	Biểu số 09
12	Kế hoạch xuất nhập khẩu	Biểu số 10
13	Kế hoạch sản xuất kinh doanh dịch vụ	Biểu số 11
14	Kế hoạch phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo	Biểu số 12
15	Kế hoạch phát triển sự nghiệp y tế	Biểu số 13
16	Kế hoạch phòng chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và HIV	Biểu số 14
17	Kế hoạch giường bệnh tuyến tỉnh	Biểu số 14.1
18	Kế hoạch giường bệnh tuyến huyện và phòng khám ĐKKV	Biểu số 14.2
19	Kế hoạch phát triển sự nghiệp dân số, kế hoạch hóa gia đình	Biểu số 14.3
20	Kế hoạch phát triển sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch	Biểu số 15
21	Kế hoạch phát triển sự nghiệp thông tin truyền thông và phát thanh truyền hình	Biểu số 16
22	Kế hoạch phát triển sự nghiệp trẻ em	Biểu số 17
23	Kế hoạch phát triển sự nghiệp xã hội	Biểu số 18
24	Kế hoạch hỗ trợ xây dựng nhà đại đoàn kết	Biểu số 19
25	Kế hoạch phát triển kinh tế tập thể	Biểu số 20
26	Kế hoạch phát triển hợp tác xã theo địa bàn các huyện, thành phố	Biểu số 20.1
27	Kế hoạch phát triển kinh tế tập thể phân theo ngành nghề	Biểu số 20.2

**CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số 3088/QĐ-UBND ngày 09/12/2021 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Kế hoạch năm 2022	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2021/ TH 2020	KH năm 2022/UTH 2021
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ							
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP	%	6,65	6,9	4,47	7,2		
2	GRDP bình quân	Triệu đồng/người/ năm	44,1	47,0	45,2	47,0		
3	Cơ cấu kinh tế (%)	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	25,5	23,2	25,3	25,0		
		- CN - XD	28,7	30,3	29,0	29,1		
		- Dịch vụ	38,7	39,6	38,7	39,0		
		- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sp	7,1	6,9	7,1	6,9		
4	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	17.316	22.000	19.000	22.000	109,7	115,8
5	Giá trị hàng hóa tham gia xuất khẩu	Triệu USD	112,0	160,0	161,2	174,0	143,9	107,9
6	Thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	4.526	4.100	4.250	4.550	93,9	107,1
7	Tỷ lệ đô thị hóa	%	14,85	14,85	14,85	15,16		
8	Tổng lượt khách du lịch	Nghìn lượt	1.718	2.950	982	3.200	57,2	325,9
	Doanh thu từ hoạt động du lịch	Tỷ đồng	1.245	2.246	795	2.800	63,9	352,2
II	CHỈ TIÊU XÃ HỘI							
9	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	68,7	66,86	66,9	64,9		
10	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	55	57	57	59		
	TĐ: Tỷ lệ lao động có bằng cấp chứng chỉ	%	20	22	22	24		
11	Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị	%	3,8	3,77	3,77	3,74		
12	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2021-2025	%	-	-	22,74	19,74		
13	Số bác sĩ/10.000 dân	Bác sĩ	8,51	8	8,53	8,55		
14	Số giường bệnh/10.000 dân	Giường	26,77	29,2	29,2	29,6		
15	Tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm y tế	%	95,7	95,8	90	95,9		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Kế hoạch năm 2022	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2021/ TH 2020	KH năm 2022/UTH 2021
16	Xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	49	55	54	60	110,20	111,11
17	Tỷ lệ hộ được dùng điện sinh hoạt an toàn	%		98	92,8	94,1		
18	Cơ quan, doanh nghiệp, trường học đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"	%	82,1	94,2	94,2	94,4		
	Khu dân cư, xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"	%	88	88,4	88,4	88,8		
19	Tỷ lệ người sử dụng internet	%	41,2	43	43,3	44,88		
20	Tỷ lệ trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia	%	49,3	52,7	55,3	56,6		
21	Tỷ lệ gia đình đạt danh hiệu "Gia đình văn hoá"	%	70	70	70	70,5		
III	CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG							
22	Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	95	95,5	97,0	97,5		
23	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch	%	65,0	68,0	68,0	68,5		
24	Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch	%	93,2	93,36	93,36	93,52		
25	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	90,5	90,9	90,9	91,3		
26	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	75	80	80	82		
27	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được xử lý	%	55	56	56	57		
28	Tỷ lệ che phủ rừng ổn định	%	45,4	46,4	46,4	47,3		

**CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ TỔNG HỢP NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số 3088/QĐ-UBND ngày 09/12/2021 của UBND tỉnh Sơn La)

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Kế hoạch năm 2022	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2021/TH 2020	KH năm 2022/UTH 2021
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ							
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (giá so sánh)	Tỷ đồng	30.338	32.854	31.694	33.974	104,47	107,2
	TĐ: - Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	7.648	7.955	8.130	8.577	106,3	105,5
	- Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	8.994	10.127	9.395	10.100	104,5	107,5
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	11.555	12.509	11.918	12.967	103,1	108,8
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sp	Tỷ đồng	2.141	2.263	2.252	2.330	105,2	103,5
2	Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (giá HH)	Tỷ đồng	55.300	59.825	58.055	60.575		
	TĐ: - Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	14.099	13.897	14.677	15.126		
	- Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	15.879	18.106	16.812	17.630		
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	21.421	23.699	22.470	23.619		
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sp	Tỷ đồng	3.901	4.122	4.096	4.200		
3	Cơ cấu tổng giá trị gia tăng theo ngành kinh tế (giá HH)		100,0	100,0	100,0	100,0		
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	25,5	23,2	25,3	25,0		
	- Công nghiệp, xây dựng	%	28,7	30,3	29,0	29,1		
	- Dịch vụ	%	38,7	39,6	38,7	39,0		
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sp	%	7,1	6,9	7,1	6,9		
4	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	44,1	47	45,2	47,0		
5	Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ trên địa bàn	Tỷ đồng	22.484	21.794	23.000	25.300	102,3	110,0
6	Giá trị hàng hóa tham gia xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	112,0	160,0	161,2	174,0	143,9	107,9
	Trđ: Giá trị hàng hóa nông sản, thực phẩm tham gia xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	103,8	150,0	150,7	162,0	145,2	107,5
7	Giá trị hàng hóa nhập khẩu trên địa bàn	Triệu USD	26,8	28,0	28,0	22,0	104,5	78,6



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Kế hoạch năm 2022	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2021/TH 2020	KH năm 2022/UTH 2021
8	Tổng thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	17.254	13.643	16.083	15.237	93,2	94,7
	Trong đó:							
-	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	Tỷ đồng	10.657	9.503	10.063	10.687	94,4	106,2
-	Thu nội địa	Tỷ đồng	4.526	4.100	4.250	4.550	93,9	107,1
9	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	16.919	13.576	14.076	14.979	83,2	106,4
10	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	17.316	22.000	19.000	22.000	109,7	115,8

CÁC CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP, CÔNG NGHIỆP, DỊCH VỤ, XUẤT KHẨU NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 3088/QĐ-UBND ngày 09/12/2021 của UBND tỉnh Sơn La)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Kế hoạch năm 2022	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2021/TH 2020	KH năm 2022/UTH 2021
A	NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN							
1	Năng suất, sản lượng một số cây trồng chủ yếu trên địa bàn							
1.1	Cây lương thực có hạt							
-	Tổng diện tích	Ha	136.866	131.020	129.406	126.467	94,5	97,7
-	Tổng sản lượng	Tấn	563.184	563.782	545.683	543.202	96,9	99,5
a	Lúa cả năm	Ha	51.564	49.020	51.253	49.648	99,4	96,9
	TĐ: - Lúa chiêm xuân: Diện tích	Ha	12.450	12.466	12.838	12.772	103,1	99,5
	Năng suất	Tạ/ha	58,9	58,8	59,7	60,7	101,4	101,7
	Sản lượng	Tấn	73.281	73.320	76.678	77.567	104,6	101,2
	- Lúa mùa: Diện tích	Ha	20.069	19.524	20.438	20.346	101,8	99,5
	Năng suất	Tạ/ha	32,1	50,0	49,9	50,0	155,5	100,2
	Sản lượng	Tấn	99.453	97.620	101.948	101.730	102,5	99,8
	- Lúa nương: Diện tích	Ha	19.045	17.030	17.977	16.530	94,4	92,0
	Năng suất	Tạ/ha	13,8	14,0	14,8	15,0	107,2	101,4
	Sản lượng	Tấn	26.230	23.842	26.684	24.795	101,7	92,9
b	Ngô: Diện tích	Ha	85.302	82.000	78.153	76.819	91,6	98,3
	Năng suất	Tạ/ha	42,7	45,0	43,6	44,1	102,1	101,1
	Sản lượng	Tấn	364.220	369.000	340.373	339.110	93,5	99,6
1.2	Cây công nghiệp lâu năm chủ yếu							
-	Tổng diện tích	Ha	29.369	29.189	29.587	29.776	100,7	100,6
a	Cây Cao su							
	Tổng diện tích lũy kế	Ha	5.879	5.879	5.879	5.879	100,0	100,0
	Diện tích cho sản phẩm	Ha	3.929	4.500	4.357	4.960	110,9	113,8
	Sản lượng	Tấn	3.383	4.920	4.700	5.091	138,9	108,3
b	Cà phê							
	Tổng diện tích	Ha	17.804	17.420	17.864	18.000	100,3	100,8
	TĐ + Diện tích trồng mới	Ha	453	300	73	136	16,1	186,3
	+ Diện tích kinh doanh	Ha	15.351	15.727	15.452	15.949	100,7	103,2

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Kế hoạch năm 2022	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2021/TH 2020	KH năm 2022/UT H 2021
	Năng suất	Tạ/ha	17,1	19,0	17,3	17,5	101,5	101,2
	Sản lượng cà phê nhân	Tấn	26.168	29.881	26.729	27.911	102,1	104,4
c	Chè							
	Tổng diện tích	Ha	5.686	5.890	5.844	5.897	102,8	100,9
	TĐ: + Diện tích trồng mới	Ha	212	200	183	53	86,3	29,0
	+ Diện tích kinh doanh	Ha	4.632	5.006	4.781	5.069	103,2	106,0
	Năng suất	Tạ/ha	105,0	106,0	104,7	108,3	99,7	103,4
	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	48.630	53.064	50.046	54.897	102,9	109,7
1.3	Cây hàng năm, cây hoa màu chủ yếu							
a	Mía							
	Tổng diện tích	Ha	7.852	7.680	9.283	9.683	118,2	104,3
	Năng suất	Tạ/ha	653,0	660,0	669,3	694,1	102,5	103,7
	Sản lượng	Tấn	512.784	506.880	621.286	672.822	121,2	108,3
b	Sắn							
	Tổng diện tích	Ha	36.864	41.440	41.904	37.065	113,7	88,5
	Năng suất	Tạ/ha	117,3	120,0	118,6	122,7	101,1	103,5
	Sản lượng	Tấn	432.423	493.320	496.837	454.853	114,9	91,5
c	Đậu tương							
	Tổng diện tích	Ha	531	801	403	721	75,9	178,9
	Năng suất	Tạ/ha	10,4	12,1	11,2	12,9	107,7	115,2
	Sản lượng	Tấn	553	1.065	453	929	81,9	205,1
1.4	Cây ăn quả và cây sơn tra							
	Tổng diện tích	Ha	78.850	87.090	82.805	84.679	105,0	102,3
	+ Trong đó: Diện tích cây sơn tra	Ha	12.460	12.840	14.445	14.992	115,9	103,8
	Diện tích trồng mới	Ha	8.864	8.240	1.173	1.874	13,2	159,8
	Sản lượng	Tấn	336.330	448.630	392.122	436.956	116,6	111,4
1.5	Cỏ chăn nuôi							
	Tổng diện tích	Ha	8.855	9.000	10.242	10.500	115,7	102,5
2	Lâm nghiệp							
	- Diện tích rừng hiện có	Ha	641.144	655.330	654.696	667.395	102,1	101,9
	- Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	3.796	3.730	3.577	2.740	94,2	76,6
	Trong đó:							



TT		Đơn vị	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Kế hoạch năm 2022	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2021/TH 2020	KH năm 2022/UTH 2021
	+ Rừng phòng hộ và đặc dụng	Ha	748	230	422	1.250	56,4	296,2
	+ Rừng sản xuất	Ha	3.048	3.500	3.155	1.490	103,5	47,2
	- Trồng cây phân tán	Nghìn cây	152	500	221	326	145,4	147,5
	- Diện tích rừng trồng được chăm sóc	ha	31.642	4.496	27.864	28.000	88,1	100,5
	- Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh	ha	35.192	20.000	33.933	23.499	96,4	69,3
	- Khai thác chế biến lâm sản (sản lượng gỗ)	m3	25.610	42.500	40.727	26.050	159,0	64,0
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	45,4	46,4	46,4	47,3		
3	Chăn nuôi							
	- Tổng đàn trâu (trung bình)	Con	124.338	140.320	123.462	121.512	99,3	98,4
	- Tổng đàn bò (trung bình)	Con	384.108	365.330	367.410	383.587	95,7	104,4
	TĐ: + Bò sữa	Con	26.156	30.300	29.150	30.850	111,4	105,8
	+ Bò thịt	Con	357.952	335.030	338.260	352.737	94,5	104,3
	- Tổng đàn lợn (> 2 tháng tuổi)	Con	619.416	674.910	640.896	682.842	103,5	106,5
	- Tổng đàn ngựa	Con	6.527	8.200	6.422	6.486	98,4	101,0
	- Tổng đàn dê	Con	162.770	226.930	168.675	173.735	103,6	103,0
	- Tổng đàn gia cầm các loại	Nghìn con	7.121	8.540	7.301	7.596	102,5	104,0
	- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	74.814	81.130	75.423	83.089	100,8	110,2
	<i>Trong đó: Thịt lợn</i>	<i>Tấn</i>	<i>48.635</i>	<i>50.120</i>	<i>55.945</i>	<i>55.564</i>	<i>115,0</i>	<i>99,3</i>
	- Sản lượng sữa tươi	Tấn	85.334	87.600	96.100	105.150	112,6	109,4
4	Thủy sản							
	- Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	2.767	2.840	2.769	2.798	100,1	101,0
	- Số lồng nuôi trồng thủy sản	Lồng	8.758	9.920	8.830	9.983	100,8	113,1
	- Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	7.136	7.310	7.286	7.935	102,1	108,9
	- Sản lượng khai thác thủy sản	Tấn	1.199	1.500	1.264	1.348	105,4	106,6
5	Phát triển nông thôn							
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	95,0	95,5	97,0	97,5		
	- Số tiêu chí nông thôn mới bình quân đạt được bình quân/xã	Tiêu chí	12,6	13,8	12,9	13,5		
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	49	55	54	60	110,2	111,1

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Kế hoạch năm 2022	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2021/TH 2020	KH năm 2022/UTH 2021
	- Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	26,1	29,3	28,7	31,4		
B	CÔNG NGHIỆP - XÂY DỰNG							
1	Chỉ số sản xuất công nghiệp	%	113,6	110,0	97,0	108,5		
	- Công nghiệp khai khoáng	%	101,8	105,0	95,0	105,0		
	- Công nghiệp chế biến, chế tạo	%	108,4	120,0	108,0	108,0		
	- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	%	115,0	110,0	91,0	109,0		
	- Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%	103,1	110,0	108,0	107,5		
2	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu							
	- Xi măng	1000 Tấn	450	490	490	520	108,9	106,1
	- Đá xây dựng	Nghìn m ³	1.409	1.450	1.200	1.300	85,2	108,3
	- Đường kính	Tấn	63.365	78.500	66.000	74.000	104,2	112,1
	- Chè sơ chế	Tấn	12.869	15.800	15.000	16.000	116,6	106,7
	- Sữa tươi tiệt trùng	Triệu lít	68	75	70	80	102,9	114,3
	- Nước máy thương phẩm	Triệu m ³	11	12	12	13	109,1	108,3
	- Điện sản xuất	Triệu Kwh	12.083	13.000	11.000	12.000	91,0	109,1
	- Tinh bột sắn	Tấn	39.465	50.000	45.000	50.000	114,0	111,1
	- Sản lượng sản phẩm rau quả chế biến	Tấn	0	0	3.000	20.000		666,7
C	DỊCH VỤ							
1	Tổng mức bán lẻ hàng hoá (giá hiện hành)	Tỷ đồng	22.484	21.794	23.000	25.300	102,3	110,0
2	Dịch vụ vận tải							
	- Số lượt hành khách vận chuyển	Nghìn HK	3.360	4.450	2.831	4.809	84,3	169,9
	- Số lượt hành khách luân chuyển	Triệu HK.Km	366	534	338	580	92,3	171,6
	- Khối lượng hàng hóa vận chuyển	Nghìn tấn	3.524	4.305	4.735	5.308	134,4	112,1
	- Khối lượng hàng hóa luân chuyển	Triệu tấn.Km	409	535	547	619	133,7	113,2
3	Du lịch							

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Kế hoạch năm 2022	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2021/ TH 2020	KH năm 2022/UT H 2021
	- Lượt khách du lịch	Nghìn lượt	1.718	2.950	982	3.200	57,2	325,9
	- Doanh thu từ hoạt động du lịch	Tỷ đồng	1.245	2.246	795	2.800	63,9	352,2
D	XUẤT, NHẬP KHẨU							
1	Giá trị hàng hóa tham gia xuất khẩu	Triệu USD	112	160	161	174	143,9	107,9
	- Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	26	26	26	27	102,0	103,8
	- Giá trị hàng hóa nông sản tham gia xuất khẩu	Triệu USD	103,8	150,0	150,7	162,0	145,2	107,5
	<i>Trong đó: Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu:</i>							
1.1	Mặt hàng phi nông sản							
	- Xi măng: Số lượng	Tấn	114.367	200.000	133.200	145.000	116,5	108,9
	Giá trị	Triệu USD	7,8	7,8	9,0	10,0	115,4	111,1
	- Điện: Giá trị	Triệu USD	0,5	0,6	0,6	0,6	120,0	100,0
	- Sản phẩm dệt may: Giá trị	Triệu USD	0,6	0,9	0,4	0,5	66,7	125,0
1.2	Mặt hàng nông sản							
	- Cà phê: Số lượng	Tấn	27.000	29.000	29.000	29.100	107,4	100,3
	Giá trị	Triệu USD	48,08	70,40	71,05	74,49	147,8	104,8
	- Chè: Số lượng	Tấn	8.500	9.500	10.600	10.700	124,7	100,9
	Giá trị	Triệu USD	15,56	22,50	22,20	27,10	142,7	122,1
	- Tinh bột sắn: Số lượng	Tấn	43.000	60.000	60.000	60.000	139,5	100,0
	Giá trị	Triệu USD	18,72	27,00	27,00	27,00	144,2	100,0
	- Xoài: Số lượng	Tấn	7.816	7.800	14.308	17.500	183,1	122,3
	Giá trị	Triệu USD	3,40	3,40	2,88	4,62	84,7	160,4
	- Nhãn: Số lượng	Tấn	7.475	7.500	3.862	5.700	51,7	147,6
	Giá trị	Triệu USD	10,69	10,60	20,19	20,93	188,9	103,7
	- Chanh leo: Số lượng	Tấn	2.000	2.500	214	500	10,7	233,6
	Giá trị	Triệu USD	1,26	2,81	0,09	0,22	7,1	244,4

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Kế hoạch năm 2022	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2021/TH 2020	KH năm 2022/UTH 2021
	- Chuối: Số lượng	Tấn	3.500	4.000	5.000	5.500	142,9	110,0
	Giá trị	Triệu USD	0,65	0,70	0,93	1,03	143,1	110,8
	- Mận hậu: Số lượng	Tấn	264	200	20		7,6	0,0
	Giá trị	Triệu USD	0,14	0,10	0,01		7,1	0,0
	- Rau các loại: Số lượng	Tấn	700	1.100	30	100	4,3	333,3
	Giá trị	Triệu USD	0,76	1,20	0,03	0,11	3,9	366,7
2	Giá trị hàng hóa nhập khẩu	Triệu USD	26,8	28,0	20,0	22,0	74,6	110,0
	<i>Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu:</i>							
	- Máy móc thiết bị	"	8,0	14,7	10,5	10,6	131,3	101,0
	- Nguyên, nhiên vật liệu	"	2,1	1,6	1,1	1,2	52,4	109,1
	- Hàng hóa khác	"	16,6	11,7	8,4	10,2	50,6	121,4

**CÁC CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI, GIẢM NGHÈO NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số 3088/QĐ-UBND ngày 09/12/2021 của UBND tỉnh Sơn La)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Kế hoạch năm 2022 <i>14/1</i>	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2021/TH 2020	KH năm 2022/UTH 2021
I	DÂN SỐ							
	- Dân số trung bình	Triệu người	1,27	1,28	1,28	1,29	101,3	100,5
	- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,09	1,04	1,04	1,01		
	- Mức giảm tỷ suất sinh	‰	0,50	0,30	0,30	0,30		
	- Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai so với 100 bé gái)	%	118,2	116,2	117,5	117,0		
II	LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM							
	- Tổng số lao động có việc làm	Người	708.490	734.983	716.220	724.040	101,1	101,1
	- Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động	Người	735.250	740.227	741.840	748.960	100,9	101,0
	- Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%	11,9	11,8	12,2	12,3		
	- Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	23.135	20.000	20.000	20.000	86,4	100,0
	- Tỷ lệ lao động thất nghiệp khu vực thành thị	%	3,8	3,77	3,77	3,74		
	- Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động xã hội	%	68,7	66,9	66,9	64,9		
	- Số lao động xuất khẩu trong năm	Người	100	100	100	100	100,0	100,0
	- Số lao động được đào tạo trong năm	Người	24.092	18.000	18.000	18.500	74,7	102,8
	- Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%	55,0	57,0	57,0	59,0		
	TD: Tỷ lệ lao động được cấp bằng, chứng chỉ	%	20,0	22,0	22,0	24,0		
	- Số đại biểu nữ trong HĐND tỉnh	Người	28,0		23,0	23,0	82,1	100,0
	- Tỷ lệ đại biểu nữ trong HĐND tỉnh	%	38,9		35,4	35,4		
III	GIẢM NGHÈO							
	- Tổng số hộ của toàn tỉnh	Hộ	290.387	295.800	292.809	295.300	100,8	100,9
	Trong đó:							
	(1) Theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020							
	+ Số hộ nghèo	Hộ	53.387	46.204	45.040		84,4	
	+ Tỷ lệ hộ nghèo	%	18,38	15,62	15,38			
	+ Số hộ cận nghèo	Hộ	30.750	25.000	24.747		80,5	
	+ Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	10,59	8,45	8,45			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Kế hoạch năm 2022	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2021/TH 2020	KH năm 2022/UTH 2021
	+ Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%/năm	3,24	3,00	3,00			
	+ Số hộ thoát nghèo	Hộ	14.637	10.000	9.867		67,4	
	+ Số hộ tái nghèo	Hộ	1.410	800	700		49,6	
	+ Số hộ nghèo mới phát sinh	Hộ	4.535	1.127	800		17,6	
	(2) Theo chuẩn nghèo giai đoạn 2021-2025							
	+ Số hộ nghèo	Hộ			66.584	58.290		87,5
	+ Tỷ lệ hộ nghèo	%			22,74	19,74		
	+ Số hộ cận nghèo	Hộ			30.793	26.000		84,4
	+ Tỷ lệ hộ cận nghèo	%			10,52	8,80		
	+ Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%/năm				3,0		
	+ Số hộ thoát nghèo	Hộ				9.000		
	+ Số hộ tái nghèo	Hộ				300		
	+ Số hộ nghèo mới phát sinh	Hộ				406		
	- Số hộ thiếu đói trong năm	Hộ	6.733	6.000	6.600	6.000	98,0	90,9
	- Tỷ lệ hộ thiếu đói	%	2,3	2,0	2,2	2,0		
IV	CUNG CẤP DỊCH VỤ VÀ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU							
	- Tổng số xã của toàn tỉnh	Xã	204	204	204	204	100,0	100,0
	Trong đó:							
	+ Số xã đặc biệt khó khăn (theo tiêu chuẩn của CT 135)	Xã	126	126	126	126	100,0	100,0
	+ Số xã biên giới	Xã	17	17	17	17	100,0	100,0
	+ Số xã có đường ô tô đến TTX	Xã	204	204	204	204	100,0	100,0
	+ Số xã có đường ô tô đến TTX được cứng hóa	Xã	197	198	199	199	101,0	100,0
	+ Tỷ lệ xã có đường ô tô đến TTX được cứng hóa	%	96,57	97	97,55	97,55		
	+ Số xã có trạm y tế	Xã	204	204	204	204	100,0	100,0
	+ Tỷ lệ xã có trạm y tế	%	100	100	100	100		
	+ Số xã có nhà văn hóa, thư viện	Xã	195	193	196	196	100,5	100,0
	+ Số xã có bưu điện văn hoá xã	Xã	153	155	180	180	117,6	100,0
	+ Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã	%	82,4	82,4	95,7	95,7		
	+ Số xã có chợ xã, liên xã	xã	76	77	77	78	101,3	101,3
	+ Tỷ lệ xã có chợ xã, liên xã	%	37,25	37,75	37,75	38,24		
	- Tỷ lệ hộ gia đình được dùng điện sinh hoạt	%	97,5	98,0	98,4	98,8		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Kế hoạch năm 2022	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2021/TH 2020	KH năm 2022/UT H 2021
	Trong đó: Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng điện sinh hoạt an toàn	%		98,0	92,8	94,1		
	- Số hộ được sử dụng nước sạch	Hộ	208.493	220.003	225.503	231.845	108,2	102,8
	TĐ: + Khu vực thành thị	Hộ	47.500	48.500	54.000	49.500	113,7	91,7
	+ Khu vực nông thôn	Hộ	160.993	171.503	171.503	182.345	106,5	106,3
	- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch	%						
	TĐ: + Khu vực thành thị	%	93,2	93,36	93,36	93,52		
	+ Khu vực nông thôn	%	65,0	68,0	68,0	68,5		
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước hợp vệ sinh	%	95	95,5	97	97,5		
	- Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch	%	93,2	93,36	93,36	93,52		
	- Tỷ lệ đô thị hóa	%	14,85	14,85	14,85	15,16		
V	Y TẾ							
	- Tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm y tế	%	95,7	95,8	90	95,9		
	- Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	Người	60.531	61.000	61.000	66.970	100,8	109,8
	- Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	%	94	94,5	94,5	94,9		
	- Số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Xã	179	179	179	179	100,0	100,0
	- Tỷ lệ xã/phường đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	87,7	87,7	87,7	87,7		
	- Số giường bệnh/10.000 dân	Giường	26,77	29,2	29,2	29,6	109,1	101,4
	- Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	8,51	8,0	8,53	8,55	100,2	100,2
	- Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	86,27	87,2	87,2	87,8		
	- Số ca nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân	Ca	385	386	386	390	100,3	101,0
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	19,4	19,1	19,1	18,8		
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	100,1	≥ 95	95	≥ 95		
VI	VĂN HÓA - THỂ THAO							
	- Tỷ lệ tiểu khu, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hoá	%	47,0	50,0	50,0	51,0		
	- Tỷ lệ gia đình đạt danh hiệu "Gia đình văn hoá"	%	70,0	70,0	70,0	70,5		
	- Tỷ lệ dân số tham gia luyện tập thể dục thể thao thường xuyên	%	28,1	28,1	28,1	28,2		
	- Số câu lạc bộ thể dục thể thao	CLB	500	500	500	500	100,0	100,0

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Kế hoạch năm 2022	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2021/TH 2020	KH năm 2022/UTH 2021
	- Tỷ lệ hộ gia đình đạt gia đình thể thao	%	23,1	23,1	23,1	23,2		
	- Số huy chương đạt được	HC	119	144	133	123	111,8	92,5
	- Số vận động viên đăng cấp quốc gia	VĐV	38	37	37	41	97,4	110,8
	- Số xã, phường đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	xã, phường	123	150	123	130	100,0	105,7
	- Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em	%	60,3	73,5	60,3	63,7		
VII	THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG							
	- Thời lượng phát thanh bằng tiếng dân tộc	Giờ/năm	2.550	2.550	2.550	2.550		
	- Số hộ xem được Đài THVN	Hộ	266.350	267.000	267.000	267.300	100,2	100,1
	- Tỷ lệ hộ xem được Đài THVN	%	93,5	93,7	93,7	93,9		
	- Số hộ nghe được Đài TNVN	Hộ	275.200	275.500	275.500	276.000	100,1	100,2
	- Tỷ lệ hộ nghe được Đài TNVN	%	96,6	96,65	96,65	96,67		
	- Tỷ lệ người sử dụng internet	%	41,2	43	43,3	44,88		
VIII	GIÁO DỤC							
	- Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	371.071	379.300	373.840	388.300	100,7	103,9
	+ Mầm non	"	96.652	99.800	93.154	100.500	96,4	107,9
	TĐ: Học sinh nữ	"	44.810	46.600	43.275	47.000	96,6	108,6
	+ Tiểu học	"	146.540	147.500	148.828	149.000	101,6	100,1
	TĐ: Học sinh nữ	"	69.810	71.900	70.159	73.000	100,5	104,0
	+ Trung học cơ sở	"	95.279	97.500	97.929	99.000	102,8	101,1
	TĐ: Học sinh nữ	"	45.385	44.800	47.033	45.500	103,6	96,7
	+ Trung học phổ thông	"	32.600	34.500	33.929	35.000	104,1	103,2
	+ Trung học phổ thông chương trình GDTX	"	3.692	4.500	4.629	4.800	125,4	103,7
	- Tổng số học sinh dân tộc thiểu số	"	312.470	318.541	316.136	322.071	101,2	101,9
	Chia ra:							
	+ Mầm non	"	80.010	84.431	78.284	85.023	97,8	108,6
	+ Tiểu học	"	125.704	122.720	126.874	123.968	100,9	97,7
	+ Trung học cơ sở	"	82.077	84.825	84.352	86.130	102,8	102,1
	+ Trung học phổ thông	"	24.685	26.565	26.626	26.950	107,9	101,2
	TĐ: Học sinh nữ	"	148.197	151.944	150.790	153.628	101,7	101,9
	- Tỷ lệ huy động số trẻ trong độ tuổi ra nhà trẻ	%	28,5	27,0	27,0	28,0		

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Kế hoạch năm 2022	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2021/TH 2020	KH năm 2022/UTH 2021
	- Tỷ lệ huy động số trẻ trong độ tuổi mẫu giáo ra lớp	%	98,8	98,6	98,6	98,8		
	TĐ: Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi đi học mẫu giáo	%	99,8	99,9	99,9	99,9		
	- Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:	%						
	+ Tiểu học	"	99,8	99,8	99,8	99,8		
	+ Trung học cơ sở	"	97,6	98,6	98,6	98,7		
	- Tỷ lệ học sinh hoàn thành bậc tiểu học	"	99,8	99,8	99,8	99,8		
	- Số xã đạt chuẩn phổ cập THCS	Xã	204	204	204	204	100	100
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn phổ cập THCS	%	100	100	100	100		
	- Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi	Xã	204	204	204	204		
	- Số trường đạt chuẩn chất lượng giáo dục	Trường	294	314	330	338	112,2	102,4
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn chất lượng giáo dục	%	49,3	52,7	55,3	56,60		
	- Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	294	314	330	338	112,2	102,4
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn	%	49,3	52,7	55,3	56,6		
IX	XÃ HỘI							
	Cơ quan, doanh nghiệp, trường học đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"	%	82,1	94,2	94,2	94,4		
	Khu dân cư, xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"	%	88,0	88,4	88,4	88,8		

CÁC CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NĂM 2022*(Kèm theo Quyết định số 3088/QĐ-UBND ngày 09/12/2021 của UBND tỉnh Sơn La)*

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Kế hoạch năm 2022	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2021/TH 2020	KH năm 2022/UTH 2021
1	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh							
	TĐ: - Khu vực thành thị	%	93,2	93,36	93,36	93,52		
	- Khu vực nông thôn	%	95	95,5	97	97,5		
2	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch							
	TĐ: - Khu vực thành thị	%	93,2	93,36	93,36	93,52		
	- Khu vực nông thôn	%	65,0	68,0	68,0	68,5		
3	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được xử lý	%	55	56	56	57		
4	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	90,5	90,9	90,9	91,3		
5	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	75	80	80	82		
6	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	100	100	100	100		
7	Tỷ lệ che phủ rừng ổn định	%	45,4	46,4	46,4	47,3		
8	Số khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Cụm	0	1	1	1		
9	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	0	100	100	100		



CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 3088/QĐ-UBND ngày 09/12/2021 của UBND tỉnh Sơn La)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2020	Năm 2021		Kế hoạch 2022	ƯTH 2021 so với thực hiện 2020 (%)	Kế hoạch 2022 so với ước thực hiện 2021 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm			
A	PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP							
I	Doanh nghiệp nhà nước (DNNN)							
1	Số lượng doanh nghiệp	Doanh nghiệp	6	8	8	8	133,3	100,0
2	Tổng vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp	Triệu đồng	1.928.820	2.257.449	2.257.449	2.273.950	117,0	100,7
3	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	58.746	72.691	72.691	77.100	123,7	106,1
4	Tổng lợi nhuận	Triệu đồng	14.674	18.665	17.025	19.300	116,0	113,4
5	Hình thức sắp xếp doanh nghiệp	Doanh nghiệp	4	4	4	4		
	- Số doanh nghiệp thoái vốn Nhà nước	Doanh nghiệp	1	1	1	1	100,0	100,0
	- Số doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa	Doanh nghiệp						
	- Số doanh nghiệp sắp xếp theo hình thức khác (giải thể...)	Doanh nghiệp	3	3	3	3	100,0	100,0
II	Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
1	Số doanh nghiệp đang hoạt động (lũy kế đến kỳ báo cáo)	Doanh nghiệp	2.827	2.856	3.080	3.340	108,9	108,4
	Trong đó: Số doanh nghiệp có phần vốn của nhà nước	Doanh nghiệp	8	6	6	7	75,0	116,7
2	Số doanh nghiệp tư nhân trong nước đăng ký thành lập mới	Doanh nghiệp	308	320	320	310	103,9	96,9

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2020	Năm 2021		Kế hoạch 2022	ƯTH 2021 so với thực hiện 2020 (%)	Kế hoạch 2022 so với ước thực hiện 2021 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm			
3	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp tư nhân trong nước	Triệu đồng	39.220	36.930	36.500	37.440	93,1	102,6
	<i>Trong đó: Tổng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp có phần vốn của nhà nước</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>344</i>	<i>475</i>	<i>475</i>	<i>475</i>	<i>138,1</i>	<i>100,0</i>
4	Số doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động	Doanh nghiệp	96	180	198	160	206,3	80,8
5	Số doanh nghiệp kinh doanh có lãi	Doanh nghiệp	1.147	2.096	2.096	2.200	182,7	105,0
6	Số doanh nghiệp kinh doanh lỗ	Doanh nghiệp	884	760	760	806	86,0	106,1
7	Tổng số lao động trong doanh nghiệp	Người	81.550	82.000	82.000	82.400	100,6	100,5
8	Thu nhập bình quân người lao động	Triệu đồng/tháng	5,8	6,2	6,0	6,8	103,4	113,3
9	Tổng vốn đầu tư thực hiện	Triệu đồng	45.500	47.400	47.400	49.700	104,2	104,9
	<i>Trong đó: Tổng vốn đầu tư thực hiện của doanh nghiệp có vốn nhà nước</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>409</i>	<i>409</i>	<i>409</i>	<i>409</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>
B PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ								
I Hợp tác xã								
1	Tổng số hợp tác xã (lũy kế)	Hợp tác xã	682	715	735	775	107,8	105,4
	<i>Trong đó:</i>							
-	Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	82	50	66	50	80,5	75,8
-	Số hợp tác xã giải thể	Hợp tác xã						



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2020	Năm 2021		Kế hoạch 2022	ƯTH 2021 so với thực hiện 2020 (%)	Kế hoạch 2022 so với ước thực hiện 2021 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm			
2	Tổng số thành viên hợp tác xã	Người	29.749	31.000	33.000	33.500	110,9	101,5
3	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	8.020	6.500	9.500	10.000	118,5	105,3
	<i>Trong đó: Số lao động là thành viên hợp tác xã</i>	Người						
4	Doanh thu bình quân của hợp tác xã	Triệu đồng	1.500	2.200	2.000	2.100	133,3	105,0
	<i>Trong đó: doanh thu của HTX từ thành viên</i>	<i>Triệu đồng</i>						
5	Thu nhập bình quân người lao động HTX	Triệu đồng/năm	48,0	54	48,0	54,0	100,0	112,5
II	Liên hiệp hợp tác xã							
-	Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp hợp tác xã	6	9	6	7	100,0	116,7
	Trong đó: Số liên hiệp hợp tác xã thành lập mới	Liên hiệp hợp tác xã	1	2	0	1	0,0	100,0
III	Tổ hợp tác							
1	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	210	220	268	278	127,6	103,7
	Trong đó: Số tổ hợp tác đăng ký chứng thực	Tổ hợp tác	210	220	268	278	127,6	103,7
2	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	1.057	1.150	1.269	1.369	120,1	107,9